

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hoạt	Chủ tịch	
Ông Phan Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2010)
Ông Đoàn Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên	
Ông Đào Văn Thịnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Hải	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2010)
Ông Đoàn Ngọc Long	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2010)
Ông Võ Đại Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phan Hải Nam	Trưởng ban Kiểm soát	
Bà Trần Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	
Bà Phạm Thị Thu Nga	Kiểm soát viên	(Từ nhiệm ngày 19/03/2010)
Bà Đoàn Thị Chín	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2010)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hài Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Long



Số: 383./2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập ngày ngày 15 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Cát Thị Hà

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.663.835.540	119.906.228.480
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.202.988.644	11.425.168.489
111	1. Tiền		11.202.988.644	11.425.168.489
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.318.123.500	2.889.139.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.952.080.000	5.777.270.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.633.956.500)	(2.888.131.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.694.832.002	29.630.643.994
131	1. Phải thu khách hàng		29.855.678.137	20.537.516.439
132	2. Trả trước cho người bán		25.070.691.333	8.036.647.998
135	5. Các khoản phải thu khác	6	2.189.936.549	2.584.259.599
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(1.421.474.017)	(1.527.780.042)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.851.438.747	74.494.170.934
141	1. Hàng tồn kho		61.903.703.652	75.057.380.575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.052.264.905)	(563.209.641)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.596.452.647	1.467.106.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		203.998.000	213.248.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		858.296.832	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		191.746.153	128.358.434
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.342.411.662	1.125.498.936
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.226.032.703	45.348.716.270
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		63.388.854.521	44.905.726.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.962.841.980	30.072.762.425
222	- Nguyên giá		107.481.838.916	89.458.252.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.518.996.936)	(59.385.489.670)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.273.500.000	1.273.500.000
228	- Nguyên giá		1.273.500.000	1.273.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.152.512.541	13.559.463.984
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		837.178.182	442.989.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	747.178.182	382.989.861
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	90.000.000	60.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.889.868.243	165.254.944.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		102.940.553.847	79.858.351.689
310	I. Nợ ngắn hạn		85.267.670.294	69.296.386.858
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	39.563.352.231	41.375.109.121
312	2. Phải trả người bán		17.635.864.384	12.267.439.082
313	3. Người mua trả tiền trước		2.118.170.650	616.232.439
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.427.683.389	5.697.973.964
315	5. Phải trả người lao động		9.671.397.296	6.430.331.230
316	6. Chi phí phải trả	17	3.701.760.649	1.710.343.571
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	7.581.414.842	1.043.286.050
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		568.026.853	155.671.401
330	II. Nợ dài hạn		17.672.883.553	10.561.964.831
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	771.285.715	271.285.715
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	16.373.817.188	9.648.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		527.780.650	642.679.116
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.949.314.396	85.396.593.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	93.949.314.396	85.396.593.061
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.753.387.350	15.753.387.350
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1.200.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.572.678.212	5.285.029.378
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.431.806.557	4.967.705.288
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.191.442.277	9.391.671.045
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CŨ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		196.889.868.243	165.254.944.750

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
001	1. Tài sản thuê ngoài	VND		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		2.396.601.988	2.396.601.988
005	5. Ngoại tệ các loại			-	-
005a	- Đô la Mỹ	USD		3.448,78	8.767,50
005b	- Bảng Anh	GBP		-	-
005c	- Yên Nhật	JPY		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	VND		-	-

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	535.377.477.496	415.974.854.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.945.839.646	891.347.327
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		533.431.637.850	415.083.507.559
11	4. Giá vốn hàng bán	24	437.788.425.030	345.017.995.652
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.643.212.820	70.065.511.907
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	813.938.933	3.121.697.870
22	7. Chi phí tài chính	26	6.464.991.907	4.373.573.449
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.720.490.857	3.421.745.022
24	8. Chi phí bán hàng		42.778.471.304	32.289.611.166
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.302.314.883	21.380.416.010
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.911.373.659	15.143.609.152
31	11. Thu nhập khác		3.083.759.736	1.772.423.503
32	12. Chi phí khác		3.162.586.161	747.279.360
40	13. Lợi nhuận khác		(78.826.425)	1.025.144.143
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.832.547.234	16.168.753.295
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	4.641.104.957	3.777.154.250
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.191.442.277</u>	<u>12.391.599.045</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.038	2.478

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	19.832.547.234	16.168.753.295
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	6.545.634.690	6.645.630.474
03 - Các khoản dự phòng	4.128.574.739	(2.063.728.040)
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(1.086.046.515)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.136.666.206)	
06 - Chi phí lãi vay	4.720.490.857	3.450.531.978
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.090.581.314	23.115.141.192
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	(30.126.479.260)	(5.201.479.051)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	13.153.676.923	2.397.040.702
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	18.755.919.167	868.649.228
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	(354.937.628)	291.929.543
13 - Tiền lãi vay đã trả	(4.615.052.816)	(4.170.473.863)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.904.804.743)	(1.367.217.078)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	534.235.167	10.097.888.504
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.036.393.635)	(12.783.943.714)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.496.744.489	13.247.535.463
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.413.640.741)	(8.451.142.395)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	322.727.273	589.464.286
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.872.563.890
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	48.654.487	496.582.229
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(23.042.258.981)	(3.492.531.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	98.606.185.292	122.168.579.517
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.762.308.283)	(121.166.195.656)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.999.904.000)	(3.999.904.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	843.973.009	(2.997.520.139)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	298.458.517	6.757.483.334
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.425.168.489	4.667.685.155
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(520.638.362)	
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.202.988.644	11.425.168.489

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Hà Nội	Số 84A Hai Bà Trưng, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hồ Chí Minh	178 Kha Vạn Cận, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Hải Phòng	Số 71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Đà Nẵng	Số 150 Đống Đa, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Quảng Nam	Lô 7, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Nha Trang	Số 06 Phước Long, P. Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Nha Trang giải thể theo Quyết định số 430/QĐ/ĐHHL ngày 14/06/2010 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar - Aliginat;
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng;

- Cho thuê kho tàng, bến bãi, nhà văn phòng làm việc (Không bao gồm mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã giải thể Công ty con - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồ hộp Hạ Long giải thể theo Quyết định số 244/QĐ/ĐHHL ngày 31/03/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Được xác định trên cơ sở giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

COLO
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ
HOÀN

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty có các nghĩa vụ Thuế như sau:

Thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp, thuế GTGT áp dụng cho các mức thuế suất như sau:

- + Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0 %
- + Doanh thu bán phế liệu, dầu gan cá: 5 %
- + Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10 %

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam;

Các khoản khác biệt về thuế sau khi được cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

2.20 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau (ghi theo điều lệ):

Trích Quỹ dự trữ 5 % lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10 %;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 7% lợi nhuận sau thuế (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2009)

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.020.206.583	857.844.171
Tiền gửi ngân hàng	9.989.222.561	10.313.124.318
Tiền đang chuyển	193.559.500	254.200.000
	11.202.988.644	11.425.168.489

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.952.080.000	5.777.270.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.633.956.500)	(2.888.131.000)
	2.318.123.500	2.889.139.000

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú</i>	4.740	303.300.000	4.740	303.300.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại quốc doanh</i>	44.760	2.506.170.000	44.760	2.506.170.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</i>	88.753	3.142.610.000	71.272	2.967.800.000
Dự phòng giảm giá ĐT ngắn hạn (*)		(3.633.956.500)		(2.888.131.000)
	138.253	2.318.123.500	120.772	2.889.139.000

(*) Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Thủy hải sản Minh Phú	303.300.000	141.726.000	(161.574.000)
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại quốc doanh	2.506.170.000	623.220.000	(1.882.950.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	3.142.610.000	1.727.987.500	(1.414.622.500)
	5.952.080.000	2.492.933.500	(3.459.146.500)

(*) Đơn giá để trích lập dự phòng được lấy theo bảng giá của Công ty Chứng khoán FPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	2.189.936.549	2.584.259.599
	<u>2.189.936.549</u>	<u>2.584.259.599</u>

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.421.474.017)	(1.527.780.042)
	<u>(1.421.474.017)</u>	<u>(1.527.780.042)</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.051.688	1.265.299
Nguyên liệu, vật liệu	22.200.761.855	16.737.527.350
Công cụ, dụng cụ	47.003.933	50.213.878
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.081.127.224	3.678.466.241
Thành phẩm	23.307.535.837	41.592.350.057
Hàng hóa	13.352.157.010	14.226.784.855
Hàng gửi đi bán	(2.096.933.895)	(1.229.227.105)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.052.264.905)	(563.209.641)
	<u>57.851.438.747</u>	<u>74.494.170.934</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.467.413.392	300.631.977
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.874.998.270	824.866.959
	<u>4.342.411.662</u>	<u>1.125.498.936</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.643.473.538	51.465.624.181	7.066.052.723	2.283.101.653	-	-	-	-	-	-	-	89.458.252.095
Số tăng trong kỳ	16.815.738.169	2.184.658.504	1.102.801.455	15.718.182	-	-	-	-	-	-	-	20.118.916.310
- Mua trong kỳ	-	2.184.658.504	1.102.801.455	15.718.182	-	-	-	-	-	-	-	3.303.178.141
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.815.738.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.815.738.169
Số giảm trong kỳ	1.121.481.299	973.848.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.095.329.489
- Thanh lý, nhượng bán	1.121.481.299	973.848.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.095.329.489
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.337.730.408	52.676.434.495	8.168.854.178	2.298.819.835	-	-	-	-	-	-	-	107.481.838.916
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	17.645.758.472	38.476.364.498	3.077.696.284	185.670.416	-	-	-	-	-	-	-	59.385.489.670
Số tăng trong kỳ	2.879.497.973	2.452.500.808	1.021.882.211	346.752.281	-	-	-	-	-	-	-	6.700.633.273
- Khấu hao trong kỳ	2.879.497.973	2.297.502.225	1.021.882.211	346.752.281	-	-	-	-	-	-	-	6.545.634.690
- Giảm khác	-	154.998.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154.998.583
Số giảm trong kỳ	791.714.688	775.411.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.567.126.007
- Thanh lý, nhượng bán	791.714.688	775.411.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.567.126.007
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.733.541.757	40.153.453.987	4.099.578.495	532.422.697	-	-	-	-	-	-	-	64.518.996.936
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	10.997.715.066	12.989.259.683	3.988.356.439	2.097.431.237	-	-	-	-	-	-	-	30.072.762.425
Tại ngày cuối kỳ	24.604.188.651	12.522.980.508	4.069.275.683	1.766.397.138	-	-	-	-	-	-	-	42.962.841.980

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>TSCĐ vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.273.500.000	-	-	1.273.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.273.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.273.500.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.273.500.000	-	-	1.273.500.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.273.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.273.500.000</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.152.512.541	13.559.463.984
- Dự án xưởng đồ hộp Miền trung	18.676.279.339	11.779.679.348
- Dự án phân xưởng đồ hộp	-	1.452.672.649
- Công trình đường nội bộ	-	3.000.000
- Công trình khác	476.233.202	324.111.987
	<u>19.152.512.541</u>	<u>13.559.463.984</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Trần nhựa xưởng sản xuất bán đa	-	16.000.000
Phí tư vấn nhân sự	-	70.000.000
Biển quảng cáo	-	50.000.000
Gia công xe bàn, băng tải	-	50.000.000
Hệ thống quản trị doanh nghiệp	-	70.000.000
Khay, thùng xe, xe vận chuyển	160.000.000	-
Hệ làm mắm	-	110.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	587.178.182	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	16.989.861
	747.178.182	382.989.861

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	60.000.000
	90.000.000	60.000.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	39.493.168.942	41.375.109.121
Vay ngân hàng (*)	22.310.419.705	31.439.853.544
Vay đối tượng khác	17.182.749.237	9.935.255.577
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.183.289	-
	39.563.352.231	41.375.109.121

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Thông tin về bên cho vay	Lãi Suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo vay
Ngân hàng IndoVina				
011MT/IVBHP-CR/2010-NH indovina	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	1.187.550.000	Đảm bảo bằng tài sản
032CL/IVB HP-CR	4,5%/ năm	72 tháng	4.930.665.480	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Sài Gòn				
HĐTD số 140a/2010/HĐ ngày 11/06/2010	Thả nổi	từ 03 - 06 tháng	13.247.117.128	BĐS - tài sản của Giám đốc
Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Sóng Thần				
HĐTD số 0054/TD8/10LD ngày 19/03/2010	Thả nổi	từ 03 - 06 tháng	2.945.000.000	BĐS - tài sản của Giám đốc
			22.310.332.608	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.329.395.234	1.858.671.667
Thuế xuất, nhập khẩu	-	143.205.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.653.076.861	3.653.209.620
Thuế thu nhập cá nhân	97.993.807	24.943.045
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	340.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.217.487	17.944.564
	4.427.683.389	5.697.973.964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	169.452.588	447.551.556
Chi nhánh Hải Phòng	231.406.005	64.768.637
Chi nhánh Hà Nội	954.079.498	207.717.682
Chi nhánh Đà Nẵng	104.140.311	63.721.344
Chi nhánh Hồ Chí Minh	868.325.222	487.182.861
Công ty con	1.374.357.025	439.401.491
	3.701.760.649	1.710.343.571

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	192.682.521	115.801.923
Bảo hiểm xã hội	138.872.510	87.665.408
Bảo hiểm y tế	75.152.956	35.165.816
Phải trả về cổ phần hóa	4.300.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.569.698	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.854.137.157	804.652.903
<i>vay của các cá nhân</i>	<i>2.690.048.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>164.089.157</i>	<i>804.652.903</i>
	7.581.414.842	1.043.286.050

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác dài hạn	771.285.715	271.285.715
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	500.000.000	
- Lợi ích cổ đông thiểu số (*)	271.285.715	271.285.715
	771.285.715	271.285.715

(*) Căn cứ Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Chuyển giao Công nghệ Phương Linh và Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, hai bên thống nhất để lại giá trị Máy nhồi xúc xích 542.571.431 đ sẽ thanh lý sau. Số tiền 271.285.715 đ trình bày trên chỉ tiêu "Lợi ích của cổ đông thiểu số" tương ứng với lợi ích của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Phương Linh trong giá trị của Máy nhồi xúc xích nêu trên.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	16.373.817.188	9.648.000.000
Vay ngân hàng	16.373.817.188	9.648.000.000
	16.373.817.188	9.648.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Thông tin về bên cho vay	Lãi Suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng IndoVina				
032CL/IVB HP-CR - NH indovina	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	8.869.817.188	-
Ngân hàng BIDV				
01.28.2009/HĐTĐ - vốn ODA Italia	3,5%/năm	55 tháng	7.504.000.000	2.144.000.000

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	15.753.387.350	(1.200.000)	3.647.850.042	3.527.187.913	5.852.879.635	78.780.104.940				
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	12.391.599.045	-	-	12.391.599.045	-	12.391.599.045
Tăng khác	-	-	-	1.647.179.336	-	1.460.391.747	-	-	-	-	3.107.571.083
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(10.000.000)	-	(19.874.372)	-	-	(8.852.807.635)	-	(8.882.682.007)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	15.753.387.350	(1.200.000)	5.285.029.378	4.967.705.288	9.391.671.045	85.396.593.061				
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.191.442.277	-	-	15.191.442.277	-	15.191.442.277
Tăng phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.295.908.834	-	1.860.150.158	-	-	-	-	3.156.058.992
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.391.671.045)	-	(9.391.671.045)
Giảm khác	-	-	-	(8.260.000)	-	(396.048.889)	-	-	-	-	(404.308.889)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	15.753.387.350	-	6.572.678.212	6.431.806.557	15.191.442.277	93.949.314.396				

VIỆM
KẾT
CỦA
TỔNG
QUẢN
TRỊ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Số 317 ngày 27 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2009	12.391.599.045
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	1.793.731.708
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.239.200.000
Chi trả cổ tức	6.999.832.000
Trích quỹ khen thưởng	867.500.000
Trích quỹ phúc lợi	867.500.000
Trích quỹ khen thưởng các đơn vị	623.835.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	01/01/2010 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	13.873.600.000	27,75	16.849.300.000	33,70
Vốn góp của các đối tượng khác	36.126.400.000	72,25	33.150.700.000	66,30
	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.999.904.000	2.999.928.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	4.999.880
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	4.999.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	4.999.880
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	4.999.880

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.572.678.212	5.285.029.378
Quỹ dự phòng tài chính	6.431.806.557	4.967.705.288
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	534.960.721.131	415.974.854.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.756.365	-
	535.377.477.496	415.974.854.886
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	82.666.157	449.322.860
Giảm giá hàng bán	1.277.282.273	442.024.467
Hàng bán bị trả lại	585.891.216	-
	1.945.839.646	891.347.327
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	432.197.794.218	345.126.117.360
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	416.756.365	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	551.954.632	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.621.919.815	(108.121.708)
	437.788.425.030	345.017.995.652
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.887.701	3.121.697.870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.051.232	-
	813.938.933	3.121.697.870

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CỔ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
TRÁCH NHIỆM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.720.490.857	3.421.745.022
Lỗ do bán ngoại tệ	174.810.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	928.761.238	229.523.482
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	571.015.500	(517.341.390)
Chi phí tài chính khác	69.914.312	1.239.646.335
	6.464.991.907	4.373.573.449

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.832.547.234	16.168.753.295
Các khoản điều chỉnh tăng	627.468.302	338.400.000
- Chi phí không hợp lệ	320.618.302	136.000.000
- Chi thù lao hội đồng quản trị	306.850.000	202.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.249.391.708)	(697.604.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.249.391.708)	(697.604.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.210.623.828	15.809.548.795
Thuế TNDN được miễn, giảm	161.551.000	175.232.949
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.641.104.957	3.777.154.250
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	263.567.027	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.653.209.620	1.243.272.448
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.904.804.743)	(1.367.217.078)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.653.076.861	3.653.209.620

(*) Theo thông tư số 128/2003/TT-BTC Ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng SX từ năm 2007 đến năm 2009.

135
CÔNG TY
HỮU
TƯ V
H KẾ
EMTC
M -

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.191.442.277	12.391.599.045
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.191.442.277	12.391.599.045
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.999.908	4.999.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.038	2.478

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định tại bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12,13 tháng 01 năm 2005, Công ty có trách nhiệm thu hồi toàn bộ tiền thuế GTGT mà các cá nhân phải bồi thường và nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2010, Thuế GTGT còn phải thu hồi của các cá nhân

Nội dung	Giá trị bồi hoàn theo Quyết định
	VND
Số thuế phải thu hồi của các cá nhân	5.370.306.698
- Ông Vũ Quang Đâu	2.483.522.073
- Ông Vũ Minh Cường	2.483.522.073
- Ông Lê Đình Liêm	403.262.552

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Đoàn Ngọc Long

